

第12课:你穿得太少了。
Bài 12: Bạn mặc ít quần áo quá.



qīzi

妻子

1

xuě

雪

2

de

得

3



líng

零

4

dù

度

5

chuān

穿

6



jìn
进

7

dìdi
弟弟

8

jìn
近

9



课文 1: 在教室

12-1



Nǐ měitiān zǎoshàng jǐ diǎn qǐchuáng?

A: 你每天早上几点起床?

Liù diǎn duō.

B: 六点多。

Nǐ bǐ wǒ zǎo qǐ yí gè xiǎoshí.

A: 你比我早起一个小时。

Wǒ shuì de yě zǎo, wǒ měitiān wǎnshàng shí diǎn jiù shuìjiào.

B: 我睡得也早, 我每天晚上十点就睡觉。

Zǎo shuì zǎo qǐ shēntǐ hǎo.

早睡早起身体好。



课文 1: 在教室

12-1



A: 你每天早上几点起床?

B: 六点多。

A: 你比我早起一个小时。

B: 我睡得也早, 我每天晚上十点就睡觉。

早睡早起身体好。

课文 1: 在教室



A: Mỗi sáng bạn dậy lúc mấy giờ?

B: Hơn sáu giờ.

A: Bạn dậy sớm hơn tôi một tiếng.

B: Tôi cũng ngủ sớm nữa, mỗi tối mười giờ là tôi đi ngủ rồi.

Ngủ sớm dậy sớm thì tốt cho sức khỏe.



课文 2: 在朋友家

12-2



Zài lái diǎnr mǐfàn ba, nǐ chī de tài shǎo le.

A: 再来点儿米饭吧, 你吃得太少了。

Bù shǎo le, jīntiān chī de hěn hǎo, tài xièxie nǐ le.

B: 不少了, 今天吃得很好, 太谢谢你了。

Nǐ zuò fàn zuò de zěnmeyàng?

A: 你做饭做得怎么样?

Bù zěnmeyàng, wǒ qī zi bǐ wǒ zuò de hǎo.

B: 不怎么样, 我妻子比我做得好。



课文 2: 在朋友家

12-2



A: 再来点儿米饭吧, 你吃得太少了。

B: 不少了, 今天吃得很好, 太谢谢你了。

A: 你做饭做得怎么样?

B: 不怎么样, 我妻子比我做得好。



课文 2: 在朋友家

12-2



A: Ăn thêm chút cơm nữa đi, bạn ăn ít quá đấy.

B: Không ít đâu, hôm nay ăn rất ngon, cảm ơn bạn nhiều nhé.

A: Bạn nấu ăn có giỏi không?

B: Cũng không giỏi lắm, vợ tôi nấu ngon hơn tôi.



课文 3: 在家门口

12-3



Xià xuě le, jīntiān zhēn lěng.

A: 下雪了, 今天真冷。

Yǒu líng xià shí dù ba?

B: 有零下10度吧?

Shì a, nǐ chuān de tài shǎo le, wǒ men jìn fáng jiān ba.

A: 是啊, 你穿得太少了, 我们进房间吧。

Hǎo ba.

B: 好吧。



课文 3: 在家门口

12-3



A: 下雪了, 今天真冷。

B: 有零下10度吧?

A: 是啊, 你穿得太少了, 我们进房间吧。

B: 好吧。



课文 3: 在家门口

12-3



A: Tuyết rơi rồi, hôm nay lạnh thật đấy.

B: Chắc khoảng âm 10 độ nhỉ?

A: Ừ, bạn mặc ít quá rồi, chúng ta vào phòng đi.

B: Được thôi.

课文 4: 在家里



12-4



Nǐ zài máng shén me ne?

A: 你在忙什么呢?

Wǒ dì dì ràng wǒ bāng tā zhǎo ge fáng zi,

B: 我弟弟让我帮他找个房子,

xiàn zài tā jiā lí gōng sī yǒu diǎnr yuǎn.

现在他家离公司有点儿远。

Zhù de yuǎn zhēn de hěn lèi!

A: 住得远真的很累!

Shì a, tā yě xī wàng néng zhù de jìn yī diǎnr.

B: 是啊, 他也希望能住得近一点儿。

课文 4: 在家里



12-4



A: 你在忙什么呢?

B: 我弟弟让我帮他找个房子,
现在他家离公司有点儿远。

A: 住得远真的很累!

B: 是啊, 他也希望能住得近一点儿。

课文 4: 在家里



A: Bạn đang bận gì thế?

B: Em trai tôi nhờ tôi tìm giúp một căn nhà,
bây giờ nhà nó cách công ty hơi xa.

A: Ở xa thật sự rất mệt!

B: Đúng vậy, nó cũng mong có thể ở gần hơn một chút.